**1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II TOÁN – LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | PHÂN SỐ  (18 tiết) | ***Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số*** | 1  (TN1)  0,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 40% |
| ***Các phép tính với phân số*** | 1  (TN2)  0,25đ |  |  | 2  (TL1a,2)  1,75đ |  |  |  |  |
| **Giá trị phân số của một số** |  |  | 1  (TN10)  0,25 đ |  |  | 1  (TL3a)  0,5đ |  | 1  (TL3b)  1đ |
| **2** | SỐ THẬP PHÂN (15 tiết) | ***Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm*** |  |  |  | 1  (TL1b)  0,75đ |  | 1  (TL4a,b)  1đ |  |  | 17,5% |
| **3** | HÌNH HỌC TRỰC QUAN  (8 tiết) | ***Hình có trục đối xứng*** | 1  (TN9)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  |  | 7,5% |
| ***Hình có tâm đối xứng*** | 1  (TN4)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên*** | 1  (TN3)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Các hình hình học cơ bản**  (16 tiết) | ***Điểm, đường thẳng, tia*** | 3  (TN5,6,7)  0,75 đ |  |  |  |  |  |  |  | 30% |
| ***Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng*** | 1  (TN8)  0,25 đ |  |  | 2  (TL6a,6b,6c,d)  1,5đ |  |  |  |  |
| ***Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc*** | 1  (TN11)  0,25 đ |  | 1  (TN12)  0,25 đ |  |  |  |  |  |
| **5** | **Một số yếu tố xác suất**  (5 tiết) | ***Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** |  |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| ***Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** |  |  |  |  |  | 1  (TL5)  0,5đ |  |  |
| **Tổng: Số câu**  **Điểm** | | | 10  2,5 |  | 2  0,5 | 7  4,0 |  | 4  2,0 |  | 1  1 | 24  10 |
| **Tỉ lệ %** | | | 25 | | 45 | | 20 | | 10 | | 100 |
| **Tỉ lệ chung** | | | 70 | | | | 30 | | | | 100 |

*Chú ý: Tổng tiết : 62 tiết*

**1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II TOÁN – LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | | **Mức độ đánh giá** |  | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **SỐ - ĐAI SỐ** | | | | | | | | |
| 1 | PHÂN SỐ | ***Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. | 1TN(TN1) |  |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. |  |  |  |  |
| – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số |  |  |  |  |
| – Nhận biết được số đối của một phân số. |  |  |  |  |
| – Nhận biết được hỗn số dương. |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – So sánh được hai phân số cho trước. |  |  |  |  |
| ***Các phép tính với phân số*** | ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. | 1TN(TN2) | 2TL(TL1a,1b2a,2b) |  |  |
| – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). |  |  |  |  |
| – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. |  | 1TN(TN10 | 1TL(TL3a) | **1TL(TL3b)** |
| – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với các phép tính về phân số. |  |  |  |  |
| 2 | SỐ THẬP PHÂN | ***Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – So sánh được hai số thập phân cho trước. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. |  |  |  |  |
| – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). |  |  |  |  |
| – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. |  |  | 1TL(TL4a,b) |  |
| – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. |  |  |  |  |
| – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). |  |  |  |  |
| – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm. |  |  |  |  |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | | | | | | | |
| 3 | **Tính đối xứng của hình phẳng trong thế giới tự nhiên** | ***Hình có trục đối xứng*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được trục đối xứng của một hình phẳng. |  |  |  |  |
| – Nhận biết được những hình phẳng trong tự nhiên có trục đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều). | 1TN(TN9) |  |  |  |
| ***Hình có tâm đối xứng*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tâm đối xứng của một hình phẳng. | 1TN(TN4) |  |  |  |
| – Nhận biết được những hình phẳng trong thế giới tự nhiên có tâm đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều). |  |  |  |  |
| ***Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tính đối xứng trong Toán học, tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,... | 1TN(TN3) |  |  |  |
| – Nhận biết được vẻ đẹp của thế giới tự nhiên biểu hiện qua tính đối xứng (ví dụ: nhận biết vẻ đẹp của một số loài thực vật, động vật trong tự nhiên có tâm đối xứng hoặc có trục đối xứng). |  |  |  |  |
| 4 | **Các hình hình học cơ bản** | ***Điểm, đường thẳng, tia*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. | 1TN(TN5) |  |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. |  |  |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. |  | 1TL(TL6b) |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. |  |  |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm tia. | 1TN(TN7) | 1TL(TL6c) |  |  |
| ***Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng*** | ***Nhận biết:***  –Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. | 2TN(TN6;8) | 1TL(TL6a,d) |  |  |
| ***Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). | 1TN(TN11 |  |  |  |
| – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). |  | 1TN  (TN12) |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm số đo góc. |  |  |  |  |
| MỘT SỐ YẾU TỐ XÁC SUẤT | | | | | | | | |
| 5 | **Một số yếu tố xác suất** | ***Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Nhận biết:***  –Làm quen với mô hình xác suấttrong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...). |  |  |  |  |
| ***Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Thông hiểu:***  – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  |  | 1TL(TL5) |  |